

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:359/2025/DS-ST
Ngày 30 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tươi;

Bà Lương Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Đình Nhật Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2025/TLST-DSST ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP L.

Địa chỉ: Tòa nhà L, số B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Quốc K – Tổng giám đốc. Người được ủy quyền: ông Nguyễn Văn Nhật H – Chức vụ: Quyền giám đốc Chi nhánh Q1 (Quyết định ủy quyền số 4135/2025/QĐ-LPBank.QTRR ngày 21/3/2025).

Ông Nguyễn Văn Nhật H ủy quyền lại cho ông Lê Minh T, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Số E H, xã Đ, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền số 103/2025/UQ-QNA ngày 29/5/2025) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Hoàng N (Số định danh cá nhân: 049184016311), sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

Bà Lê Thị Hoàng N ủy quyền cho ông Trần Văn Q (Số định danh cá nhân: 052087005624), sinh năm: 1987; Địa chỉ: Thôn L, phường H, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Minh T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần L trình bày:

Bà Lê Thị Hoàng N đề nghị phát hành thẻ tín dụng tại Ngân hàng L – Chi nhánh Q1 (tên gọi cũ: Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Q1) (sau đây gọi là L1) theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 01/12/2023, mã số khách hàng CIF: 03470343, theo đó: Tổng hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng chẵn); mục đích vay: Tiêu dùng; quy định biểu phí, hạn mức sử dụng thẻ. Ngày sử dụng thẻ đầu tiên là 12/5/2023 thì đến ngày 2/9/2024 bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Trong suốt thời gian qua, Ngân hàng đã nhiều lần gọi điện thoại nhắc nhở, đề nghị bằng văn bản, đến làm việc trực tiếp yêu cầu bà N (bên vay vốn) thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thẻ chấp đã ký. Tuy nhiên bên vay vẫn không thực hiện đầy đủ và thể hiện thái độ bất hợp tác

Hiện nay, Ngân hàng TMCP L đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Đà Nẵng giải quyết các yêu cầu bà Lê Thị Hoàng N phải thanh toán tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử (ngày 29/9/2025) tổng số tiền là 66.290.842 đồng (*Sáu mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn, tám trăm bốn mươi hai đồng*), trong đó: Nợ gốc: 29.800.000 đồng, Nợ lãi giao dịch: 10.527.452 đồng, N1 lãi quá hạn: 13.511.709 đồng, N1 phí phạt trả chậm: 12.451.681 đồng và trong thời gian chưa thanh toán nợ, bà N phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật cho đến khi tất toán khoản vay thẻ.

Bị đơn bà Lê Thị Hoàng N mặc dù đã được triệu tập hợp lệ và bà N đã đến Tòa án để giải quyết nhưng bà N không ký nhận bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án, không ký vào biên bản làm việc tại Tòa án và không có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành tốt quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Luật Các tổ chức tín dụng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP L đối với bị đơn bà Lê Thị Hoàng N về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Hoàng N phải thanh toán tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử (ngày 29/9/2025) tổng số tiền là 66.290.842 đồng (*Sáu mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn, tám trăm bốn mươi hai đồng*), trong đó: Nợ gốc: 29.800.000 đồng, Nợ lãi giao dịch: 10.527.452 đồng, N1 lãi quá hạn: 13.511.709 đồng, N1 phí phạt trả chậm: 12.451.681 đồng và phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật cho đến khi tất toán khoản vay thẻ

2. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị Hoàng N phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Hoàng N trả nợ vay theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng và bị đơn bà Lê Thị Hoàng N hiện đang trú tại xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

Do đó, đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

Bị đơn bà Lê Thị Hoàng N đã vắng mặt lần thứ 1 và bà N ủy quyền cho ông Trần Văn Q nhưng ông Q vắng mặt không có lý do; do đó bị đơn được coi là tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt; Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Ngân hàng L và bà Lê Thị Hoàng N có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 01/12/2023, mã số khách hàng CIF: 03470343, theo đó: Tổng hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng chẵn); mục đích vay: Tiêu dùng; quy định biểu phí, hạn mức sử dụng thẻ.

Ngày 12/5/2023, bà N rút thẻ tín dụng đầu tiên. Quá trình sử dụng thẻ, bà N đã sử dụng dư nợ thẻ gốc là 47.500.000 đồng và đến ngày 09/02/2024 phát sinh quá hạn thẻ, do đó bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Bà N vi phạm nghĩa vụ thanh theo hợp đồng ký kết, ngân hàng nhiều lần yêu cầu bà N thực hiện trả nợ nhưng bà N không thực hiện. Tính đến ngày 30/9/2025, bà Lê Thị Hoàng N còn nợ số tiền tổng cộng là 81.946.755 đồng (trong đó: Nợ gốc: 47.500.000 đồng và lãi phạt thẻ 34.446.755 đồng).

Về phía bị đơn, bà Lê Thị Hoàng N trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng đến nay thì bà N có đến Tòa án nhưng không có văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp cho Tòa các văn bản chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Do đó, căn cứ theo hồ sơ vụ án, đối chiếu các tài liệu chứng cứ như hợp đồng vay, bản sao kê lịch trả nợ của khách hàng vay mà nguyên đơn đã cung cấp cùng với quy định pháp luật về tính lãi, Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng sử dụng thẻ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 01/12/2023, mã số khách hàng CIF: 03470343 do các bên tự nguyện xác lập, thỏa thuận về mục đích vay, lãi suất cho vay, phương thức tính lãi vay là phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất. Do đó, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Từ những nhận định trên, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Luật Các tổ chức tín dụng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần L đối với bị đơn bà Lê Thị Hoàng N về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

2. Buộc bà Lê Thị Hoàng N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần L số tiền tính đến ngày 30/9/2025 tổng cộng là 81.946.755 đồng (tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng) (trong đó: Nợ gốc: 47.500.000 đồng và lãi phạt thẻ 34.446.755 đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Lê Thị Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 4.097.300 đồng (*bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm đồng*).

Ngân hàng Thương mại cổ phần L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.857.000 đồng (*một triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0015517 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Đà Nẵng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND Tp Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 10 – Đà Nẵng;
- Thi hành án thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hà

